

NGHỊ QUYẾT

**Quy định lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân
áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHOÁ X, KỶ HỌP THỨ 8
(Từ ngày 08/12 đến ngày 11/12/2014)**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004;
Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí năm 2001;
Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;
Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;
Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
Sau khi xem xét Tờ trình số 4672/TTr-UBND ngày 24/11/2014 của UBND tỉnh về việc quy định lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân áp dụng trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu tại Kỳ họp thứ 8 HĐND tỉnh khoá X,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; cụ thể như sau:

1. Đối tượng thu nộp lệ phí:

a) Cơ quan, đơn vị thu lệ phí: là cơ quan, đơn vị thực hiện hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về hộ tịch, đăng ký cư trú và cấp chứng minh nhân dân.

b) Đối tượng nộp lệ phí:

- Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

- Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Lệ phí chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

- 2. Mức thu và chế độ miễn giảm lệ phí:

2.1. Lệ phí hộ tịch:

2.1.1 Mức thu áp dụng tối đa đối với việc đăng ký hộ tịch tại từng cấp quản lý, như sau:

a) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Khai sinh: Không quá 8.000 đồng.
- Kết hôn: Không quá 30.000 đồng.
- Khai tử: Không quá 8.000 đồng.
- Nhận cha, mẹ, con: Không quá 15.000 đồng.
- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch: Không quá 3.000 đồng/1 bản sao.
- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch: Không quá 5.000 đồng.
- Các việc đăng ký hộ tịch khác: Không quá 8.000 đồng.

b) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Cấp lại bản chính giấy khai sinh: Không quá 15.000 đồng.
- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch: Không quá 5.000 đ/1 bản sao.
- Xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch: Không quá 28.000 đồng.

c) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Khai sinh: Không quá 75.000 đồng.
- Kết hôn: Không quá 1.500.000 đồng.
- Khai tử: Không quá 75.000 đồng.
- Nhận con ngoài giá thú: Không quá 1.500.000 đồng.
- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc: Không quá 8.000 đồng/1 bản sao.
- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch: Không quá 15.000 đồng.
- Các việc đăng ký hộ tịch khác: Không quá 75.000 đồng.

2.1.2. Chế độ miễn giảm lệ phí hộ tịch:

- Miễn lệ phí hộ tịch khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Khai sinh; kết hôn; khai tử; thay đổi cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch.

- Đối với việc đăng ký kết hôn; nhận cha, mẹ, con; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, công nhận việc kết hôn; ghi vào sổ hộ tịch việc nhận cha mẹ con;... có yếu tố nước ngoài theo Nghị định số 24/2013/NĐ-CP ngày 28/3/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thực hiện thu lệ phí theo quy định của pháp luật.

- Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký nuôi con nuôi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn khác (nếu có).

2.2. Lệ phí đăng ký cư trú:

2.2.1. Mức thu lệ phí cư trú:

- Mức thu tối đa đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường nội thành của thành phố:

+ Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: không quá 15.000 đồng/lần đăng ký;

+ Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: không quá 20.000 đồng/lần cấp.

Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: không quá 10.000 đồng/lần cấp;

+ Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đổi với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú): không quá 8.000 đồng/lần đính chính;

- Đối với khu vực khác mức thu áp dụng tối đa bằng 50% mức thu tại khu vực phường nội thành của thành phố (nêu trên).

2.2.2. Chế độ miễn lệ phí:

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

- Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.

2.3. Lệ phí chứng minh nhân dân:

2.3.1. Mức thu tối đa đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) tại các phường nội thành của thành phố như sau:

- Cấp lại, đổi: Không quá 9.000 đồng/lần cấp.

- Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các xã, thị trấn và các khu vực khác, mức thu áp dụng tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định đối với cấp chứng minh nhân dân tại các phường nội thành của thành phố.

2.3.2. Chế độ miễn lệ phí:

- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

- Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp thực hiện cấp chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới thực hiện theo Thông tư số 155/2012/TT-BTC ngày 20/9/2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí chứng minh nhân dân mới.

3. Mức thu cụ thể: Trên cơ sở mức thu tối đa nêu trên, căn cứ vào tình hình thực tiễn của địa phương trong từng thời kỳ, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mức thu cụ thể và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

4. Quản lý sử dụng:

Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

- Cơ quan, đơn vị thu lệ phí hộ tịch cấp huyện, xã được trích để lại 50% và cơ quan, đơn vị thu lệ phí hộ tịch cấp tỉnh được trích để lại 30% trên tổng số tiền lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc thu lệ phí theo chế độ quy định.

- Cơ quan công an thu lệ phí đăng ký cư trú được trích để lại 100% trên tổng số tiền lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc thu lệ phí.

- Cơ quan công an thu lệ phí chứng minh nhân dân được trích để lại 100% trên tổng số tiền lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc thu lệ phí.

Tổng số tiền lệ phí thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định, số còn lại cơ quan, đơn vị thu lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Chứng từ thu phí thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính hướng dẫn về in, phát hành quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nội dung bãi bỏ, thay thế:

Thay thế nội dung quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí về lệ phí hộ tịch, lệ phí chứng minh nhân dân tại Nghị quyết số 37/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa IX kỳ họp thứ 9 về việc thông qua chế độ thu, nộp các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Thay thế Nghị quyết số 10/2008/NQ-HĐND ngày 18/7/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 15 về việc thông qua chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thay thế nội dung miễn lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân tại Nghị quyết số 05/2008/NQ-HĐND ngày 01/4/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX kỳ họp thứ 14 (bất thường) về việc thông qua việc miễn các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Những quy định trước đây trái với Nghị quyết này được bãi bỏ và không còn giá trị thực hiện.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua. /

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội; VPQH;
- Ban Công tác đại biểu;
- Thủ tướng Chính phủ; VP. Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; VP Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh (đăng Công báo);
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- CV Phòng CTHĐND;
- Lưu: VT-HĐND.

CHỦ TỊCH



Phạm Đình Thu